

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH H

-----*****-----

Bản án số: 05/2024/HSST

Ngày: 15/01/2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu H1 - Thẩm phán.
- Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị T và bà Lê Thị O.
- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tuấn A – Kiểm sát viên.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang V - Thư ký Tòa án.

Hôm nay, ngày 15/01/2024, tại Trụ sở TAND huyện K mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 128/2023/HSST ngày 22/12/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST- HS ngày 02 tháng 01 năm 2023; đối với bị cáo: **Đào Đình T1**, sinh năm 1988; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Nơi cư trú: thôn 2, xã H2, huyện K, tỉnh H; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Đào Đình T2 và bà Chu Thị L; Anh chị em ruột: có 02 người, bị cáo là con lớn; Bị cáo có vợ là An Thị N, sinh năm: 1993 (Đã ly hôn) và có 01 con chung với chị N sinh năm 2015; Vợ thứ hai là Phạm Thị V1, sinh năm 2000 (Đã ly hôn) và có 01 con chung với chị V1 sinh năm 2019; **Tiền án, tiền sự:** Không; Nhân thân: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/11/2023 đến ngày 06/11/2023 được áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú (Có mặt tại phiên tòa).

***/ Người bị hại:** Ông Đào Văn K1, sinh năm 1979; Trú tại: thôn C, xã V2, huyện K, tỉnh H (Vắng mặt tại phiên tòa).

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Chu Thị H3, sinh năm 1983; Trú tại: thôn C, xã V2, huyện K, tỉnh H (Vắng mặt tại phiên tòa);

2. Bà Nguyễn Thị Minh H4, sinh năm 1978; Trú tại: tổ 2, phường D, quận G, thành phố N1 (Vắng mặt tại phiên tòa).

3. Anh Lương Minh G1, sinh năm 1996; Trú tại: D1, K1, Y, B (Vắng mặt tại phiên tòa).

4. Ông Đào Đình T2, sinh năm 1967;

5. Bà Chu Thị L, sinh năm 1969;

Đều trú tại: thôn 2, xã H2, huyện K, tỉnh H (Đều có mặt tại phiên tòa).

*** Những người làm chứng:**

1. Chị Nguyễn Thị D2, sinh năm 1971; Trú tại: Đ, Đ1, K2, D3 (Vắng tại phiên tòa).

2. Bà Vũ Thị T3, sinh năm 1974; Trú tại: Tổ dân phố 3, P, L1, TP. N1 (Vắng mặt tại phiên tòa).

3. Anh H5, sinh năm 1988; Trú tại: thôn 2, xã H2, huyện K, tỉnh H. (Có mặt tại phiên tòa).

NHẬN THẤY

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội D2 vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 18 giờ 00 phút, ngày 16/11/2021, Đào Đình T1, sinh năm 1988 ở thôn 2, xã H2, huyện K, tỉnh H điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển số: 24Bx - 791.xx đến cửa hàng mua bán xe ô tô của anh Đào Văn K1, sinh năm 1979 ở thôn C, xã V2, huyện K thuê xe ô tô tự lái để vận chuyển hàng hóa kinh doanh. Sau khi thống nhất được giá cả thuê, T1 có làm hợp đồng thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mercedes - Benz, biển số: 34B - 025.xx của anh K1 với thời hạn thuê từ ngày 16/11/2021 đến ngày 16/02/2022; giá thuê xe là 10.000.000đ/01 tháng. T1 thanh toán tiền thuê xe ô tô cho anh K1 bằng hình thức chuyển khoản số tiền 10.000.000đ vào tài khoản số ... tại Ngân hàng M của chị Chu Thị H3, sinh năm 1983 ở thôn C, xã V2, huyện K (là vợ anh K1). T1 để lại chiếc xe mô tô, biển số 24Bx - 791.xx ở cửa hàng nhà anh K1 để làm tài sản đảm bảo cho việc thuê xe ô tô. Sau khi thuê được xe ô tô, T1 sử dụng xe vào việc vận chuyển hàng hoá kinh doanh. Do công việc kinh doanh thua lỗ và cần tiền để trả nợ nên ngày 30/01/2022, T1 nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe ô tô biển số 34B - 025.xx. T1 nhờ chị Vũ Thị T3, sinh năm 1974 ở Tổ dân phố số 3, phường P, quận L1, Thành phố N1 (là chỗ quen biết làm ăn với T1) chỉ chỗ để T1 cầm đồ hoặc bán xe ô tô biển số: 34B - 025.xx được chị T3 đồng ý. Do tin tưởng là xe ô tô của T1 nên chị T3 dẫn T1 đến gặp chị Nguyễn Thị Minh H4, sinh năm 1978, ở Tổ 2, phường D, quận G, thành phố N1 (là bạn chị T2) để bán chiếc xe ô tô này. Sau khi thỏa thuận, chị H4 tin tưởng là xe ô tô của T1 nên đã đồng ý mua chiếc xe ô tô này với giá 100.000.000đ. T1 nhận số tiền 100.000.000đ của chị H4, T1 viết giấy bán xe đưa cho chị H4 kèm theo giấy đăng ký xe, căn cước công dân của T1, giấy chứng nhận đăng kiểm của chiếc xe ô tô trên đều là bản gốc. Sau khi nhận số tiền 100.000.000đ T1 đã chi tiêu hết cho bản thân.

Do biết việc T1 đã bán xe ô tô của mình và đã hết thời hạn thuê xe theo hợp đồng nên anh K1 thường xuyên gọi điện thúc giục T1 mang xe ô tô để trả. Ngày 02/3/2022, T1 tiếp tục chuyển khoản cho anh K1 số tiền 10.000.000đ tiền thuê xe ô tô vào số tài khoản ... của anh K1 mở tại Ngân hàng B1, sau đó T1 bỏ trốn khỏi địa phương. Ngày 17/10/2022, anh K1 làm đơn trình báo Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K đề nghị xử lý T1 theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra, xác minh Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K đã nhiều lần triệu tập T1 để làm việc nhưng T1 vắng mặt tại địa phương. Đến ngày 03/11/2023, T1 đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K đầu thú và thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Ngày 08/11/2022, chị H4 giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện 01 giấy bán xe viết tay bản gốc giữa T1 với chị H4, ngoài ra chị H4 còn cung cấp cho Cơ quan điều tra các bản phô tô giấy đăng ký xe, bản phô tô căn

cước công dân của T1, bản phô tô giấy chứng nhận đăng kiểm của chiếc xe ô tô trên.

Ngày 10/01/2023, anh K1 đã giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K 01 hợp đồng thuê xe ô tô biển số 34B - 025.xx xác lập ngày 16/11/2022 có chữ ký của T1 và bà Chu Thị L, sinh năm 1969 ở thôn 3 xã H2, huyện K (là mẹ của T1); 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển số 24Bx - 791.xx.

Ngày 07/3/2023, anh H5, sinh năm 1988 ở thôn 2, xã H2, huyện K (là cháu của bà L và được bà L ủy quyền) đã đến gặp và T1 toán cho chị Minh H4 số tiền 122.500.000đ bao gồm số tiền 100.000.000đ mà chị H4 trả T1 khi mua xe; tiền chi phí bến bãi chị H4 gửi trông xe nên chị H4 đã bàn giao lại cho anh H5 chiếc xe ô tô biển số 34B - 025.xx cùng toàn bộ giấy tờ liên quan đến chiếc xe ô tô cũng như các giấy tờ mà T1 đã đưa cho chị H4 khi bán xe. Ngày 11/3/2023, ông Đào Đình T2, sinh năm 1967 ở thôn 3, xã H2, huyện K (bố đẻ của T1) đã giao nộp lại cho Cơ quan điều tra chiếc xe ô tô biển số 34B - 025.xx; Ngày 27/6/2023, bà L đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 giấy đăng ký xe, 01 giấy chứng nhận đăng kiểm của chiếc xe ô tô.

Ngày 08/11/2022, Cơ quan điều tra đã yêu cầu Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng Hình sự huyện K định giá trị tài sản là 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mercedes - Benz, biển số 34B - 025.xx đã qua sử dụng. Tại bản Kết luận định giá tài sản số 39/KL-HĐĐGTS ngày 28/11/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự huyện K, kết luận: 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mercedes - Benz, biển số: 34B - 025.xx, đã qua sử dụng, xe được sản xuất năm 2009, niên hạn sử dụng năm 2009, xe số sàn có giá trị thị trường của tài sản tại thời điểm định giá là: 165.000.000đ.

Ngày 28/11/2022, Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định chữ viết chữ ký của T1 trong hợp đồng thuê xe ô tô của anh K1 so với chữ viết, chữ ký của T1 trong sổ đăng ký kết hôn thu giữ tại Ủy ban nhân dân xã H2. Tại Bản kết luận giám định số 254 ngày 06/12/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Đào Đình T1 dưới mục người làm giấy so với chữ viết, chữ ký của Đào Đình T1 dưới mục “Chồng” trong sổ đăng ký kết hôn là cùng một người viết ra.

Ngày 13/02/2023, Cơ quan điều tra trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của T1 trên giấy bán xe cho chị H4 so với chữ viết, chữ ký trong hợp đồng thuê xe tự lái giữa anh K1 với T1. Tại bản kết luận giám định số 92 ngày 25/3/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H đã kết luận: Chữ viết chữ ký đứng tên Đào Đình T1 dưới mục người làm giấy so với chữ viết chữ ký của Đào Đình T1 dưới mục trong hợp đồng thuê xe tự lái là cùng một người viết ra.

+ Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mercedes - Benz, biển số 34B - 025.xx; 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô số 046470 mang tên Nguyễn Thị D2 (chị D2 đã bán chiếc xe ô tô này cho anh K1); 01 giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ số 8507664 của xe ô tô BKS 34B - 025.xx; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện của chủ xe ô tô số

0367636 của xe ô tô 34B - 025.xx. Ngày 28/6/2023, Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh K1 là chủ sở hữu.

- Đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển số: 24Bx - 791.xx. Quá trình điều tra, xác định là tài sản hợp pháp của anh Lương Minh G1, sinh năm 1996 ở thôn D1, xã K1, huyện Y, tỉnh B. Khoảng tháng 10/2021, anh Giang cho T1 mượn chiếc xe mô tô trên để sử dụng làm phương tiện đi lại. Ngày 12/12/2023, Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh Giang là chủ sở hữu chiếc xe mô tô này.

+ **Về trách nhiệm dân sự:** Anh K1 đã nhận của bà L (là mẹ của T1) số tiền 180.000.000đ là tiền thuê xe ô tô trong thời gian bị T1 chiếm đoạt; Chị H4 đã nhận của gia đình T1 (anh H5 là người được ủy quyền giao tiền) số tiền 122.500.000đ là tiền chị H4 trả T1 khi mua xe; tiền chi phí bến bãi chị H4 gửi trông xe ô tô. Anh K1, chị H4 không yêu cầu giải quyết trách nhiệm dân sự, đồng thời viết xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho bị cáo T1.

Tại bản cáo trạng số: 09/QĐ-VKS - HS ngày 22/12/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố T1 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 của BLHS.

Tại phiên tòa hôm nay:

[1] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K giữ nguyên Quyết định truy tố đối với bị cáo T1 và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Khoản 1,2,5 Điều 65 của BLHS; Khoản 1 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự; Đề nghị xử phạt bị cáo T1 từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 năm 06 tháng đến 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 15/01/2024). Giao bị cáo T1 cho UBND xã H2, huyện K, tỉnh H giám sát giáo dục trong thời gian thử thách; Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo T1.

[2] Bị cáo T1 nhất trí với bản cáo trạng và luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K đồng thời thành khẩn khai báo nhận tội, thái độ ăn năn hối cải, và nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử bị cáo ở mức án thấp nhất và cho bị cáo cải tạo tại địa phương để bị cáo có điều kiện giúp đỡ gia đình.

[3] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đào Đình T2 và bà Chu Thị L có mặt trình bày: Sau khi T1 phạm tội bỏ trốn một thời gian và đầu thú thì T1 có nhờ ông bà thay T1 khắc phục hậu quả cho người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nên bà L đã trực tiếp thay mặt bị cáo T1 trả cho anh K1 số tiền 180.000.000đ là tiền thuê xe ô tô trong thời gian bị T1 chiếm đoạt, đồng thời bà L cũng ủy quyền cho anh H5 thay mặt bà L và T1 trả cho chị H4 số tiền 122.500.000đ là tiền chị H4 trả T1 khi mua xe, tiền chi phí bến bãi chị H4 gửi trông xe ô tô. Trong tổng số tiền ông T2, bà L bỏ ra trả cho anh K1 và chị H4 thì tiền của ông bà chỉ có 80.000.000đ, số tiền còn lại là của T1 tích góp đưa cho ông bà. Ông T2, bà L không yêu cầu HĐXX đặt ra giải quyết về trách nhiệm của T1 đối với ông bà đối với số tiền trên trong vụ án này.

[4] Người làm chứng anh H5 có mặt trình bày khẳng định anh H5 chỉ là người đã từng làm thuê cho bị cáo T1 nên giới thiệu T1 cho anh K1, đồng thời là người được bà L ủy quyền thay mặt bà L đến gặp và trả tiền cho chị H4 như bà L

trình bày. Anh H5 khẳng định anh làm những việc trên hoàn toàn vì sự quen biết, tình cảm chứ không được hưởng lợi gì.

[5] Người bị hại là anh Đào Văn K1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Chu Thị H3, bà Nguyễn Thị Minh H4, anh Lương Minh G1 và những người làm chứng là chị Nguyễn Thị D2, bà Vũ Thị T3 đều đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, tuy nhiên trong hồ sơ vụ án họ đã có lời khai, quan điểm rõ ràng, việc vắng mặt họ tại phiên tòa hôm nay không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, nên Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ vào Điều 292, Điều 293 của BLTTHS năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố: Đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa bị cáo xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật, không có ai khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về tội danh và điều luật áp dụng: Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thừa nhận hành vi như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo hoàn toàn phù hợp với đơn trình báo và lời khai của bị hại, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng, kết luận định giá tài sản và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do vậy có đủ cơ sở để kết luận: Ngày 16/11/2021, Đào Đình T1 đã ký hợp đồng thuê xe tự lái và nhận bàn giao chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mercedes - Benz, biển số: 34B - 025.xx trị giá 165.000.000đ của Đào Văn K1 để làm phương tiện vận chuyển hàng hóa kinh doanh. Đến ngày 30/01/2022, do cần tiền chi tiêu cá nhân nên T1 đã bán chiếc xe ô tô biển số: 34B - 025.xx cho chị Nguyễn Thị Minh H4 với giá 100.000.000đ, sau đó T1 đã bỏ trốn khỏi địa phương.

Bị cáo T1 là người có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc lạm dụng sự quen biết với bị hại, sau khi thuê được xe ô tô nhãn hiệu Mercedes - Benz, biển số: 34B - 025.xx bằng hình thức hợp đồng đã nói dối là xe của mình để bán lấy tiền tiêu sài cá nhân để chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật, nhưng vì động cơ tư lợi bị cáo vẫn thực hiện. Giá trị tài sản do T1 chiếm đoạt là 165.000.000đ. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố bị cáo Đào Văn T1 theo tội danh và điều luật áp dụng trong Cáo trạng số 09/CT-VKS-KC, ngày 22/12/2023 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội: Xét hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác được luật hình sự bảo vệ, gây mất trật tự trị an, gây tâm lý hoang mang cho quần chúng nhân dân trong việc tham gia các giao dịch dân sự, tạo tiền lệ xấu là sự nghi ngờ, đề phòng đối người thân, quen trong các giao dịch dân sự hàng ngày, gây bất bình trong dư

luận. Do đó việc áp dụng một hình phạt tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là cần thiết.

[4] Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo T1 là người có nhân tốt, lần đầu phạm tội; không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thành khẩn khai báo với thái độ ăn năn hối cải. Bản thân bị cáo sau khi phạm tội đã đầu thú và đã tác động để mẹ bị cáo là bà Chu Thị L tự nguyện thay bị cáo khắc phục toàn bộ hậu quả đối với bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và được bị hại có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho bị cáo, bản thân bị cáo có đơn trình bày hoàn cảnh khó khăn và xin giảm nhẹ hình phạt và xin cải tạo tại địa phương. Nên bị cáo T1 được áp dụng 04 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 (03 tiết) Điều 51 của BLHS.

HĐXX xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS, có nơi thường trú cụ thể rõ ràng, xét thấy bị cáo có khả năng tự cải tạo và việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội nên không cần phải bắt bị cáo T1 chấp hành hình phạt tù mà chỉ cần áp dụng khoản 1, 2, 5 Điều 65 của BLHS cho bị cáo được hưởng án treo, giao cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú và gia đình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách cũng đảm bảo việc giáo dục bị cáo nói riêng và phòng ngừa chung. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện khai báo theo khoản 1 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên Hội đồng xét xử thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tội danh, điều luật áp dụng và mức hình phạt là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có công ăn việc làm, không có thu nhập ổn định và không có tài sản riêng, sống phụ thuộc gia đình nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Anh K1 đã nhận của bà L (là mẹ của T1) số tiền 180.000.000đ là tiền thuê xe ô tô trong thời gian bị T1 chiếm đoạt; Chị H4 đã nhận của gia đình T1 (anh H5 là người được ủy quyền giao tiền) số tiền 122.500.000đ là tiền chị H4 trả T1 khi mua xe; tiền chi phí bến bãi chị H4 gửi trông xe ô tô. Anh K1, chị H4 không yêu cầu giải quyết trách nhiệm dân sự nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[7] Về án phí: Buộc bị cáo T1 phải chịu án phí HSST là 200.000đ theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và khoản 2 Điều 136 của BLTTHS.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331; Điều 333 của BLTTHS.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ: Điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1,2,5 Điều 65 của BLHS năm 2015; Khoản 1 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự;

Tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Đào Văn T1 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (15/01/2024). Giao bị cáo T1 cho UBND xã H2, huyện K, tỉnh H giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện khai báo theo khoản 1 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của BLTTHS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Đào Văn T1 phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí HSST.

Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331; Điều 333 của BLTTHS năm 2015.

Báo cho bị cáo có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng phần bản án, quyết định có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15/01/2024). Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án, quyết định liên quan trực tiếp đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh H;
- VKSND huyện K;
- VKSND tỉnh H;
- Công an huyện K;
- UBND xã H2;
- T.H.A dân sự huyện K;
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu H1

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thu H1

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH H
---***---

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

K, ngày 15 tháng 01 năm 2024.

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K – TỈNH H

Với hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*/ Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu H1.

* Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị T và bà Lê Thị O.

Căn cứ vào Điều 199 và Điều 222 - Bộ luật tố tụng hình sự .

Vào hồi 09 giờ 40 phút ngày 15/01/2024, tại phòng nghị án. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” đối với các bị cáo: **Đào Đình T1**, sinh năm 1988; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Nơi cư trú: thôn 2, xã H2, huyện K, tỉnh H;

Căn cứ vào Điều 299 và Điều 326 của BLTTHS năm 2015;

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của các bị cáo. Hội đồng xét xử thảo luận những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

Về tội danh: Căn cứ: Điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1,2,5 Điều 65 của BLHS năm 2015; Khoản 1 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

(Kết quả biểu quyết: 3/3)

Tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

(Kết quả biểu quyết: 3/3)

Xử phạt: Bị cáo Đào Văn T1 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (15/01/2024). Giao bị cáo T1 cho UBND xã H2, huyện K, tỉnh H giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện khai báo theo khoản 1 Điều 92 của Luật thi

hành án hình sự năm 2019. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

(Kết quả biểu quyết: 3/3)

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của BLTTHS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Đào Văn T1 phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí HSST.

(Kết quả biểu quyết: 3/3)

Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331; Điều 333 của BLTTHS năm 2015.

Báo cho bị cáo có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng phân bản án, quyết định có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15/01/2024). Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phân bản án, quyết định liên quan trực tiếp đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi cư trú.

(Kết quả biểu quyết: 3/3)

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 01 năm 2024. Các thành viên Hội đồng xét xử đã được nghe, đọc và nhất trí ký vào biên bản.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thu H1

